



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 04 tháng 6 năm 2025

Thời gian phân tích: Từ ngày 04/6/2025 đến ngày 11/6/2025

Tên mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan;
tọa độ (X: 2356972; Y: 569683)

- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan;
tọa độ (X: 2356978; Y: 569709)



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH*	TCVN 6492:2011	-	7,36	7,24	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	43,8	<10	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,4	27,9	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	25,8	8,22	27
5	Amoni (NH ₄ ⁺)/N*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	10,6	KPH (<0,06)	4,5
6	Màu sắc*	TCVN 6185(C):2015	Pt-Co	58,4	8,68	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2023	mg/L	109,2	41,8	67,5
8	Tổng Nitơ (N)*	TCVN 6638:2000	mg/L	13,7	11,9	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	1,50	0,32	3,6
10	Asen*	US EPA 200.8	mg/L	KPH (<0,002)	KPH (<0,002)	0,045
11	Kẽm (Zn)*		mg/L	0,049	<0,04	2,7



12	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,216	<0,2	0,9
13	Đồng (Cu)*	US EPA 200.8	mg/L	0,047	0,012	1,8
14	Mangan (Mn)		mg/L	0,022	0,011	0,45
15	Cadimi (Cd)*		mg/L	KPH ($<5.10^{-4}$)	KPH ($<5.10^{-4}$)	0,045
16	Niken (Ni)*		mg/L	<0,004	<0,004	0,18
17	Chì (Pb)*		mg/L	<0,004	<0,004	0,09
18	Thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH ($<2.10^{-4}$)	KPH ($<2.10^{-4}$)	0,0045
19	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3	KPH (<1)	4,5
20	Tổng Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	$2,4.10^3$	<2	3.000
21	Sunfua*	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	mg/L	0,091	KPH ($<0,02$)	0,18
22	Clo dư (Cl ₂)*	TCVN 6225-3:2011	mg/L	0,36	0,78	0,9
23	Clorua (Cl)*	TCVN 6194:1996	mg/L	124	97,3	450

Ghi chú:

- Lưu lượng nước thải: 820 m³/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- + $C_{\max}$ là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + Kq là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mê có lưu lượng $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$, ứng với $Kq = 0,9$



+ **Kf** là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ứng với **Kf = 1,0**

+ $C_{\max} = C \times 0,9$

- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện

- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG *Phan Thị Dung*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Thị Dung



Đỗ Khánh Lâm

